



# BỆNH VIỆN NỘI TIẾT TW

## BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### NĂNG LỰC THỰC HÀNH CHĂM SÓC VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA ĐIỀU DƯỠNG VIÊN TẠI CÁC BỆNH VIỆN CÔNG LẬP HÀ NỘI NĂM 2024

*Báo cáo viên: TS. ĐD. Đinh Thị Lượ*



# NỘI DUNG BÁO CÁO

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

II. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

III. ĐỐI TƯỢNG - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

IV. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ



# I. ĐẶT VẤN ĐỀ

## ĐIỀU DƯỠNG – TRÁI TIM CỦA HỆ THỐNG Y TẾ

**Điều dưỡng là nghề chăm sóc sức khỏe** toàn diện, nhằm nâng cao sức khỏe, phòng ngừa bệnh tật và cung cấp dịch vụ y tế cơ bản cho cộng đồng (WHO).

Ước tính trên thế giới (2023) tỷ lệ Điều dưỡng ( $\approx 43\%$ ) tổng số NVYT.

Tại Việt nam theo Thống kê Bộ Y tế năm 2020, điều dưỡng chiếm 39% tổng số NVYT.

### **Điều dưỡng có vai trò quan trọng :**

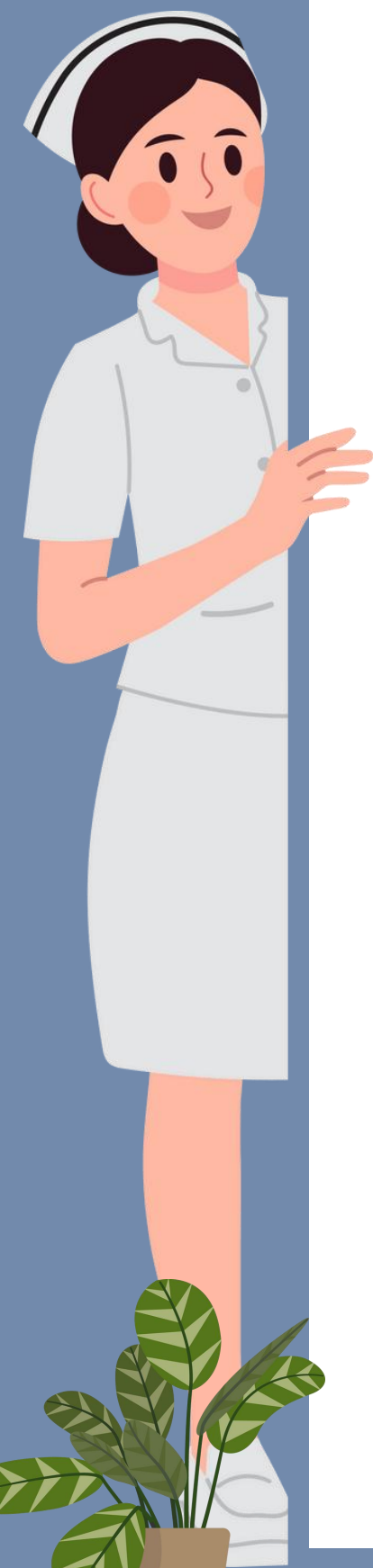
- Là lực lượng tạo sự thay đổi tích cực trong hệ thống y tế
- Các dịch vụ điều dưỡng là một trong những trụ cột của hệ thống chăm sóc y tế. Nó diễn ra liên tục 24h tại các cơ sở KCB tác động đến hiệu quả và phòng bệnh cho người dân (WHO)
- **Do đó Điều dưỡng phải đáp ứng đủ năng lực thực hành chăm sóc cho NB một cách an toàn, chất lượng và hiệu quả.**





# I. ĐẶT VẤN ĐỀ

- ❖ **Năng lực thực hành chăm sóc điều dưỡng (NLTHCSĐD)** là tập hợp kiến thức, kỹ năng và thái độ hành nghề chuyên nghiệp để thực hiện thành công các can thiệp chăm sóc trên người bệnh
- ❖ **Trên Thế giới** : nhiều quốc gia ( Philipin, Thủy điễn , Hàn Quốc, Nhật Bản...) đã xây dựng **bộ công cụ đánh giá Năng lực Điều dưỡng** toàn diện, nhiều nghiên cứu đã sử dụng các bộ công cụ này làm NCKH.
- ❖ **Tại Việt Nam (2022)** cùng với quá trình hội nhập quốc tế, ngành điều dưỡng cũng đã có nhiều bước tiến quan trọng. Bộ Y tế đã ban hành bộ **Chuẩn Năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam**, làm cơ sở cho quản lý/ đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá năng lực thực hành.



# I. ĐẶT VẤN ĐỀ

## HÀ NỘI – TRUNG TÂM Y TẾ LỚN VỚI TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN ĐIỀU DƯỠNG CHẤT LƯỢNG CAO

Hà Nội là trung tâm y tế đầu ngành của cả nước, quy tụ nhiều bệnh viện tuyến trung ương và đội ngũ điều dưỡng đa dạng về trình độ, kinh nghiệm và môi trường thực hành.

- Việc đo lường và đánh giá NLTHCSĐD là nền tảng quan trọng cho công tác đào tạo, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực điều dưỡng chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của xã hội.
- Vì vậy Nhóm NC đã lựa chọn bộ công cụ của Thủy điển - Nurse Professional Competence Scale (NCS), Nilsson et al., 2018 để tiến hành NC . Đây là bộ công cụ chuẩn hóa quốc tế, có độ tin cậy cao (Cronbach's alpha các lĩnh vực > 0.75)

# MỤC TIÊU

1

Mô tả thực trạng năng lực thực hành chăm sóc của điều dưỡng viên tại một số bệnh viện công lập Hà Nội năm 2024

2

Phân tích một số yếu tố liên quan đến năng lực thực hành chăm sóc của điều dưỡng.





## II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu được tiến hành theo mô tả cắt ngang

**Thời gian và địa điểm nghiên cứu:** Từ tháng 01/2024 đến tháng 04/2024 tại một số bệnh viện công được lựa chọn tại Hà nội ( BV Nội Tiết TW, BV Việt Đức, BV Bạch Mai)

### **Đối tượng nghiên cứu**

**Tiêu chuẩn lựa chọn:** Điều dưỡng là viên chức hoặc người lao động kí hợp đồng tại các BV lựa chọn làm NC, trực tiếp tham gia chăm sóc người bệnh tại các khoa lâm sàng từ 1 năm trở lên. Có độ tuổi từ 20- 55 tuổi, đồng ý tham gia NC.

**Tiêu chuẩn loại trừ :** Các điều dưỡng hiện không có mặt tại bệnh viện vì các lý do như nghỉ phép, nghỉ thai sản, nghỉ ốm, học tập trung, đã có trong thời gian làm thủ tục nghỉ việc/ nghỉ hưu.

# CỠ MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU

**CỠ MẪU** : Áp dụng công thức tính cỡ mẫu  $n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$

n: số người tham gia nghiên cứu.

$Z_{(1-\alpha/2)}$  : 1,96 với Z độ tin cậy 95%,  $\alpha$  mức ý nghĩa thống kê

d: Sai số cho phép 5%, chọn  $d=0,05$ ,  $p = 0,76$  (theo nghiên cứu Trần Thị Nguyệt & cs., 2022 tại bệnh viện trường đại học Y dược Huế). Cỡ mẫu tính được 287. Cộng thêm 10% dự phòng →

**Tổng mẫu dự kiến: 314 người bệnh**

## PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU

- Phương pháp: Lấy mẫu thuận tiện có phân tầng. Theo tỷ lệ giường bệnh tại 3 bệnh viện:
- Phân bổ mẫu: Chia đều cho các khoa lâm sàng tại 3 bệnh viện.
- Đối tượng: Điều dưỡng đủ tiêu chí lựa chọn, tham gia trong thời gian nghiên cứu tại các bệnh viện.

# BỘ CÔNG CỤ NGHIÊN CỨU

## 1. Đặc điểm yếu tố cá nhân :

- Tuổi
- Giới tính
- Tình trạng hôn nhân

## 2. Đặc điểm yếu tố công việc :

- Trình độ đào tạo
- Số năm kinh nghiệm
- Mức độ hài lòng
- Sự hài lòng về cơ sở vật chất
- Sự hài lòng về động lực làm việc

## 3. BỘ CÔNG CỤ NĂNG LỰC THỰC HÀNH CHĂM SÓC

**Tổng số câu: 35 câu hỏi, Chia theo 6 tiêu chuẩn chính:**

- Thực hành chăm sóc và áp dụng quy trình kỹ thuật điều dưỡng (5 TC).
- Tuân thủ pháp luật, đạo đức và giá trị nghề nghiệp (5 TC)
- Thực hiện kỹ thuật y tế an toàn, hiệu quả (5 tiêu chí)
- Giao tiếp và hướng dẫn người bệnh trong chăm sóc (6 TC)
- Quản lý hồ sơ và sử dụng tài liệu chuyên môn (8 TC)
- Phát triển, lãnh đạo và tổ chức quản lý chăm sóc (6 TC)

*(NCS – Thủy Điện, Nilsson et al., 2018 )*

*Tiêu chí đánh giá (dựa vào thang Likert 5) :*

*Mức 1: Rất không tốt ; Mức 2: Không tốt; Mức 3: Trung bình*

*Mức 4: Tốt ; Mức 5: Rất tốt*

# PHƯƠNG PHÁP THU THẬP SỐ LIỆU

**Công cụ:** Sử dụng bộ phiếu khảo sát đã thiết kế.

**Phương pháp:** Phỏng vấn điều dưỡng viên tại các buổi giao ban khoa/phòng.

**Quy trình:** Giải thích mục đích nghiên cứu, hướng dẫn cách điền các thông tin, đặc biệt phần tự đánh giá năng lực. Nghiên cứu viên giám sát, hỗ trợ và kiểm tra phiếu sau khi hoàn thành nhằm đảm bảo độ đầy đủ và chính xác..



# PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ VÀ PHÂN TÍCH SỐ LIỆU

- **Phần mềm sử dụng: SPSS phiên bản 26.0.**
- **Thống kê mô tả** → Xác định đặc điểm của đối tượng NC, đánh giá NLTHCS
  - Tỷ lệ phần trăm; Tần suất
  - Tính giá trị trung bình
- **Xác định mối liên quan giữa các biến :**
  - Kiểm định T-test, ANOVA , Pearson (Mức ý nghĩa thống kê:  $p < 0,05$ )





# ĐẠO ĐỨC NGHIÊN CỨU

## Tuyên thủ đạo đức nghiên cứu

- **Nghiên cứu đảm bảo:**

- Tự nguyện tham gia, có sự đồng thuận đầy đủ
- Bảo mật thông tin và danh tính người tham gia

- **Phê duyệt đạo đức:**

Được thông qua bởi Hội đồng Đạo đức Trường Trinity University of Asia

**Ngày phê duyệt: 17/4/2024**

- **Hợp tác nghiên cứu:**

Có sự đồng ý từ **Một số bệnh viện được lựa chọn** tại Hà Nội – nơi tiến hành nghiên cứu



### III. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

**Bảng 1: Đặc điểm về yếu tố cá nhân của đối tượng nghiên cứu**

| Đặc điểm yếu tố cá nhân    | Tần số (n) | Phần trăm (%) |
|----------------------------|------------|---------------|
| <b>Giới tính</b>           |            |               |
| Nam                        | 74         | 23,6%         |
| Nữ                         | <b>240</b> | <b>76,4%</b>  |
| <b>Tuổi</b>                |            |               |
| 21-30 tuổi                 | 107        | 34,1%         |
| 31-40 tuổi                 | <b>156</b> | <b>49,7%</b>  |
| 41-50 tuổi                 | 45         | 14,3%         |
| 51-59 tuổi                 | 6          | 1,9%          |
| <b>Tình trạng hôn nhân</b> |            |               |
| Chưa kết hôn               | 64         | 20.4%         |
| Đã kết hôn                 | <b>225</b> | <b>71, 6%</b> |
| Khác (ly hôn, góa phụ...)  | 25         | 8%            |

WHO, 2020, toàn cầu (36-38), Việt nam (35,6 )  
 Hàn Quốc (2020)- (Al-Haroon: 30-39 tuổi chiếm 61,4%

Ng. H Long( 2022) Đ D ( 74,1%)  
 Ng. T Hoàng ( 2020) 78,6%  
 Vũ Thái Sơn ( 2021) 75,3%  
 Trung Quốc ( Heyan , 2019), Úc ( Ghorbani và cộng sự, 2021) ( 85%)

Trần.T.Nguyệt (2023) – ĐH Y Huế ĐĐ đã kết hôn (69,2%)

# KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

**Bảng 2: Đặc điểm về yếu tố trong công việc của đối tượng nghiên cứu**

| Đặc điểm các yếu tố công việc | Tần số (n) | Phần trăm (%) |
|-------------------------------|------------|---------------|
| <b>Trình độ chuyên môn</b>    |            |               |
| Trung cấp                     | 3          | 1,0%          |
| Cao Đẳng                      | <b>193</b> | <b>61,4%</b>  |
| Đại học                       | 80         | 29,5%         |
| Sau Đại học                   | 38         | 8,1%          |
| <b>Kinh nghiệm công tác</b>   |            |               |
| ≤ 5 năm                       | 35         | 11,1%         |
| 6-10 năm                      | 72         | 22,9%         |
| 11-15 năm                     | <b>142</b> | <b>45,2%</b>  |
| 16-20 năm                     | 55         | 17,5%         |
| ≥ 20 năm                      | 10         | 3,2%          |
| <b>Tình trạng việc làm</b>    |            |               |
| Hợp đồng                      | 17         | 5,4%          |
| Viên chức                     | <b>297</b> | <b>94,6%</b>  |

Nguyễn Văn Bình (2023): < 5 năm 14,4%; 6-10 năm 24,7%, >10 năm 60,9%

Trần.T.Nguyệt (2023) – ĐHY Huế  
 ĐD Trình độ Cao đẳng (68,5%),  
 Trung cấp 1%, Đại học/ Sau đại học  
 30,8%

Khác NC Nguyễn Văn Bình (2023):  
 Trình độ Cao đẳng /Trung cấp (  
 39,3%), Đại học: 55,3%; sau đại học  
 5,4%

Số liệu Thống kê Y tế (2018): Trung  
 cấp / cao đẳng : 81,3%, sau đại học :  
 0,9%

Bùi T. Quyên (2021):  
 VC 89,6%

# KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

**Bảng 3: Sự hài lòng trong công việc của đối tượng nghiên cứu**

| Sự hài lòng chung trong công việc                    | Tần số (n) | Phần trăm (%) |
|--|------------|---------------|
| Không hài lòng                                       | 70         | 22,4%         |
| Hài lòng   | <b>244</b> | <b>77,7%</b>  |
| <b>Sự hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị</b> |            |               |
| Không hài lòng                                       | 74         | 23,6%         |
| Hài lòng   | <b>240</b> | <b>76,4%</b>  |
| <b>Sự hài lòng các nhân tố tạo động lực</b>          |            |               |
| Không hài lòng                                       | 65         | 20,4%         |
| Hài lòng   | <b>249</b> | <b>79,6%</b>  |

KQ NC Cao hơn NC Nguyễn Văn Bình ( 2023): HL chung công việc 66,0%; HL về cơ sở vật chất , trang thiết bị 51,4% và Trần.T.Nguyệt (2023): HL chung 40,6%

BV công ở Erbil, Iraq (2023) HL về cơ sở vật chất, trang thiết bị 66%.

# KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

**Bảng 4: Điểm TB thực hành chăm sóc và áp dụng QTKT điều dưỡng**

| Thực hành chăm sóc và áp dụng quy trình kỹ thuật điều dưỡng |  | Mức độ đạt khi thực hiện |             |
|---|--|--------------------------|-------------|
|   |  | Tỷ lệ %                  | Điểm TB     |
| 1   | Áp dụng quy trình điều dưỡng một cách độc lập, đúng quy trình. | 77,6%                    | 3,88        |
| 2   | Đáp ứng nhu cầu cơ bản về thể chất của NB                      | <b>82,6%</b>             | <b>4,13</b> |
| 3   | Đáp ứng nhu cầu cụ thể về thể chất của NB                      | 79,6%                    | 3,98        |
| 4   | Ghi lại tình trạng thể chất của người bệnh                     | <b>76,6%</b>             | <b>3,83</b> |
| 5   | Ghi lại trạng thái tâm lý của người bệnh                       | 81,4%                    | 4,07        |
| <b>Tổng điểm trung bình</b>                                 |  | <b>79,6%</b>             | <b>3.98</b> |



**Bảng 5: Điểm trung bình chăm sóc điều dưỡng dựa trên giá trị**

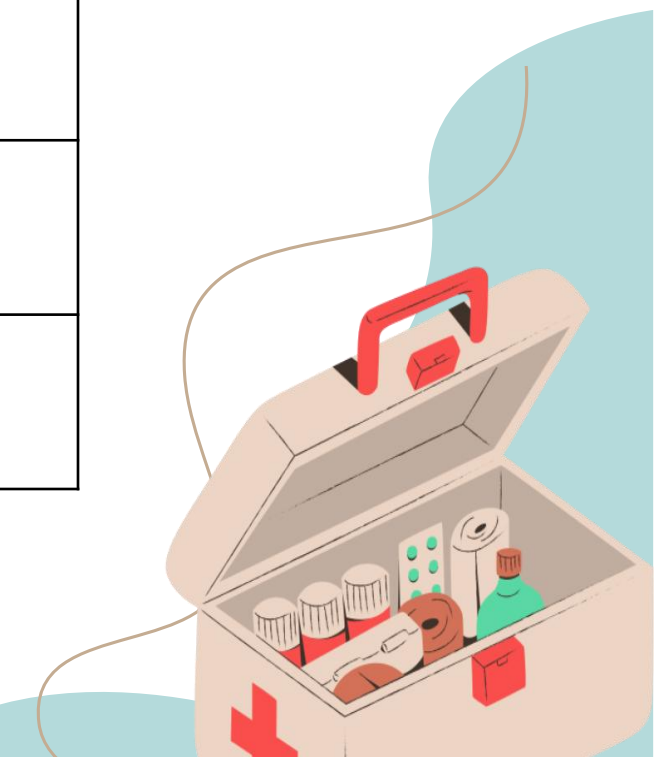
| Chăm sóc điều dưỡng dựa trên giá trị (tuân thủ pháp luật, đạo đức và giá trị nghề nghiệp điều dưỡng ) |  | Mức độ đạt khi thực hiện |             |
|---|--|--------------------------|-------------|
|   |  | Tỷ lệ %                  | Điểm TB     |
| 6   | Giao tiếp một cách tôn trọng, hiệu quả với người bệnh và gia đình người bệnh                           | 78,8%                    | 3,94        |
| 7   | Thể hiện sự tôn trọng, quyền riêng tư, tính toàn vẹn và phẩm giá của người bệnh.                       | 79,6%                    | 3,98        |
| 8   | Nâng cao kiến thức và sự hiểu biết của người bệnh và người nhà.  | 80,6%                    | 4,03        |
| 9   | Thể hiện sự tôn trọng đối với các giá trị và niềm tin khác nhau của người bệnh.                        | 78,0%                    | 3,90        |
| 10  | Đảm bảo chăm sóc toàn diện cho người bệnh một cách liên tục (cả về thể chất và tinh thần, văn hóa....) | 76,4%                    | 3.82        |
| <b>Tổng điểm trung bình</b>   |  | <b>78.6%</b>             | <b>3,93</b> |



# KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

**Bảng 6: Điểm TB thực hiện kỹ thuật y tế an toàn, hiệu quả trong chăm sóc**

| Thực hiện kỹ thuật y tế an toàn, hiệu quả trong chăm sóc |   | Mức độ đạt khi thực hiện |             |
|--|---|--------------------------|-------------|
|  |   | Tỷ lệ %                  | Điểm TB     |
| 11   | Quản lý thuốc và ứng dụng kiến thức dược lý vào lâm sàng.   | 75,8%                    | 3,79        |
| 12   | Thực hiện thuốc cho người bệnh đảm bảo an toàn, hiệu quả  | 83,2%                    | 4,16        |
| 13   | Hỗ trợ, tư vấn người bệnh đồng thời theo dõi, phát hiện và báo cáo kịp thời các bất thường trong suốt quá trình điều trị. | 82,2%                    | 4,11        |
| 14   | Hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hiệu quả, cách theo dõi dùng thuốc cho người bệnh, người nhà người bệnh.                 | 84,8%                    | 4,24        |
| 15   | Theo dõi, nhận định tình trạng người bệnh trong suốt quá trình chăm sóc và điều trị.                                      | 84,8%                    | 4,24        |
| 16   | Sử dụng thiết bị y tế kỹ thuật theo đúng quy định của pháp luật và quy trình an toàn.                                     | 86,0%                    | 4,30        |
| <b>Tổng điểm trung bình</b>                              |   | <b>81,8%</b>             | <b>4.09</b> |



# KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

**Bảng 7: Điểm TB kỹ năng giao tiếp và hướng dẫn gđsk người bệnh trong chăm sóc**

| Kỹ năng giao tiếp và hướng dẫn gđsk người bệnh trong chăm sóc |  | Mức độ đạt khi thực hiện |             |
|---|--|--------------------------|-------------|
|   |  | Tỷ lệ %                  | Điểm TB     |
| 17  | Cung cấp thông tin về tình trạng người bệnh hỗ trợ cho người bệnh và gia đình người bệnh để tăng cường sự tham gia vào việc chăm sóc người bệnh. | 82,4%                    | 4,12        |
| 18  | Xác định nhu cầu và tổ chức hướng dẫn, giáo dục sức khỏe cho từng cá nhân người bệnh và người nhà  | 82,4%                    | 4,11        |
| 19  | Xác định nhu cầu và tổ chức hướng dẫn giáo dục sức khỏe cho từng nhóm người bệnh và người nhà, cộng đồng.  | 83,0%                    | 4,15        |
| 20  | Đảm bảo rằng người bệnh đã hiểu rõ thông tin được cung cấp một cách hiệu quả và phù hợp.   | 83,2%                    | 4,16        |
| 21  | Thực hiện các biện pháp hỗ trợ giúp người bệnh hiểu rõ, tuân thủ phác đồ điều trị.   | 84,4%                    | 4,22        |
| <b>Tổng điểm trung bình</b>                                   |  | <b>83%</b>               | <b>4,15</b> |

# KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

**Bảng 8: Điểm TB quản lý hồ sơ và sử dụng tài liệu trong công tác điều dưỡng**

| Quản lý hồ sơ và sử dụng tài liệu trong công tác điều dưỡng |   | Mức độ đạt khi thực hiện |             |
|---|---|--------------------------|-------------|
|   |   | Tỷ lệ %                  | Điểm TB     |
| 22  | Sử dụng thông tin dữ liệu có liên quan trong hồ sơ trong CSNB theo quy định pháp luật   | 78,8%                    | 3,94        |
| 23  | Sử dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ công tác CS điều dưỡng.   | 78,8%                    | 3,94        |
| 24  | Quy trình ghi chép và quản lý hồ sơ bệnh án theo quy định pháp luật hiện hành   | <b>79,0%</b>             | <b>3,95</b> |
| 25  | Đảm bảo tuân thủ quy trình kỹ thuật trong thực hành chăm sóc, thực hiện đúng quy định pháp luật (ví dụ: luật khám chữa bệnh, luật bảo vệ dữ liệu cá nhân...). | 77,2%                    | 3,86        |
| 26  | Đảm bảo các thông tin dữ liệu cá nhân (thông tin sức khỏe, hồ sơ bệnh án...) một cách an toàn để bảo mật quyền riêng tư cho NB.                               | 78,2%                    | 3,91        |
| 27  | Phát hiện, báo cáo, lập kế hoạch và thực hiện các biện pháp khắc phục phù hợp các nguy cơ/sự cố trong công tác chăm sóc.                                      | 76,4%                    | 3,82        |
| 28  | Không ngừng học tập, cập nhật kiến thức, rèn luyện kỹ năng để nâng cao trình độ chuyên môn.   | 76,6%                    | 3,83        |
| 29  | Quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong chăm sóc cho NB.  | <b>73,0%</b>             | <b>3,65</b> |
| <b>Tổng trung bình</b>                                      |   | <b>74,2%</b>             | <b>3,71</b> |

# KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

**Bảng 9: Điểm TB phát triển, lãnh đạo và tổ chức quản lý chăm sóc điều dưỡng**

| Phát triển, lãnh đạo và tổ chức quản lý chăm sóc điều dưỡng |   | Mức độ đạt khi thực hiện |             |
|---|---|--------------------------|-------------|
|   |   | Tỷ lệ %                  | Điểm TB     |
| 30  | Ứng dụng kiến thức cơ bản về quản lý và lãnh đạo trong lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá các hoạt động chăm sóc.                      | 75,8%                    | 3,79        |
| 31  | Tham gia và vận dụng nguyên tắc y học trong cấp cứu dịch bệnh và thảm họa.  | 76,4%                    | 3,82        |
| 32  | Tham gia nghiên cứu khoa học, áp dụng các bằng chứng khoa học cập nhật trong thực hành chăm sóc và cải tiến chất lượng.               | 71,4%                    | 3,57        |
| 33  | Hợp tác liên ngành và điều phối các hoạt động chăm sóc cho người bệnh để đưa ra các quyết định chăm sóc phù hợp, an toàn và hiệu quả. | 73,6%                    | 3,68        |
| 34  | Tham gia xây dựng chương trình, tài liệu và thực hiện đào tạo nâng cao trình độ và phát triển nghề nghiệp cho đồng nghiệp.            | 76,2%                    | 3,81        |
| 35  | Tham gia đào tạo, hướng dẫn cho người học và đồng nghiệp về kiến thức và kỹ năng trong lĩnh vực chăm sóc                              | 75,8%                    | 3,79        |
| <b>Tổng điểm trung bình</b>                                 |   | <b>74,8%</b>             | <b>3,74</b> |

# KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

**Bảng 10: Điểm TB Năng lực thực hành chăm sóc chung**

| Năng lực thực hành chăm sóc              |   | Mức độ đạt khi thực hiện |             |
|--|---|--------------------------|-------------|
|  |   | Tỷ lệ %                  | Điểm TB     |
| TC1                                      | Thực hành chăm sóc và áp dụng QTKT điều dưỡng   | 79,6%                    | 3.98        |
| TC2                                      | Chăm sóc dựa trên giá trị (tuân thủ pháp luật, đạo đức và giá trị nghề nghiệp điều dưỡng) | 78.6%                    | 3,93        |
| TC3                                      | Thực hiện kỹ thuật y tế an toàn, hiệu quả trong chăm sóc                                  | 81,8%                    | 4,09        |
| TC4                                      | Kỹ năng giao tiếp và hướng dẫn gdsk người bệnh trong chăm sóc                             | <b>83%</b>               | <b>4,15</b> |
| TC5                                      | Quản lý hồ sơ và sử dụng tài liệu trong công tác điều dưỡng                               | <b>74,2%</b>             | <b>3,71</b> |
| TC6                                      | Phát triển, lãnh đạo và tổ chức quản lý chăm sóc điều dưỡng                               | <b>74,8%</b>             | <b>3,74</b> |
| <b>Năng lực thực hành chăm sóc chung</b> |   | <b>78,3%</b>             | <b>3,91</b> |

*Nguyễn Văn Bình  
(2023) là (70,9%)*

*Trần Thị Nguyệt  
(2022) là (76,9%)*

*Nguyễn Văn Tuấn  
(2014) đạt (80,2%)*

## KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

**Bảng 11: Một số yếu tố cá nhân liên quan đến năng lực thực hành chăm sóc**

| Đặc điểm yếu tố cá nhân |                           | Điểm TB Năng lực thực hành | F/t           | P (sig.)     |
|-------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------|--------------|
| Giới tính               | Nam                       | 3.93                       | 0,467         | 0,495        |
|                         | Nữ                        | 3.97                       |               |              |
| Tuổi                    | 21-30 tuổi                | 3.83                       | <b>54.615</b> | <b>0,000</b> |
|                         | 31-40 tuổi                | 3.93                       |               |              |
|                         | 41-50 tuổi                | 4.35                       |               |              |
|                         | 51-59 tuổi                | 4.15                       |               |              |
| Tình trạng hôn nhân     | Chưa kết hôn              | 3.95                       | 0.574         | 0.564        |
|                         | Đã kết hôn                | 3.99                       |               |              |
|                         | Khác (ly hôn, góa phụ...) | 3.99                       |               |              |

# KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

**Bảng 5: Một số yếu tố nghề nghiệp liên quan đến năng lực thực hành chăm sóc**

| Đặc điểm yếu tố công việc |             | Điểm TB Năng lực thực hành | F/t           | P (sig.)     |
|---------------------------|-------------|----------------------------|---------------|--------------|
| Trình độ chuyên môn       | Trung cấp   | 3.8                        | <b>28.074</b> | <b>0,000</b> |
|                           | Cao Đẳng    | 4.0                        |               |              |
|                           | Đại học     | 4.25                       |               |              |
|                           | Sau Đại học | 4.29                       |               |              |
| Kinh nghiệm công tác      | ≤ 5 năm     | 3.84                       | <b>56.301</b> | <b>0,000</b> |
|                           | 6-10 năm    | 3.82                       |               |              |
|                           | 11-15 năm   | 3.89                       |               |              |
|                           | 16-20 năm   | 4.30                       |               |              |
|                           | ≥ 20 năm    | 4.25                       |               |              |
| Tình trạng việc làm       | Hợp đồng    | 3.79                       | <b>6.963</b>  | <b>0,002</b> |
|                           | Viên chức   | 3.97                       |               |              |

## So sánh

\* Khác với **Trần Thị Nguyệt (2022) & Nguyễn Văn Bình (2023)**:

→ Không tìm thấy mối liên hệ đáng kể giữa tuổi, trình độ học vấn, kinh nghiệm và năng lực thực hành.

**Nghiên cứu quốc tế:**

\* **Iran (Keykha, 2016)**: Tuổi, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm → ảnh hưởng tích cực đến năng lực thực hành.

Điều dưỡng nhiều năm kinh nghiệm → xử lý tình huống tốt hơn, phản xạ và ra quyết định nhanh.

\* **Hàn Quốc (Seo, 2017) & Đài Loan (Pei-Lun Hsieh, 2017)**: Trình độ chuyên môn và thâm niên nghề nghiệp có vai trò quan trọng, nhất là trong tình huống đòi hỏi chuyên môn cao và tư duy lâm sàng sắc bén.

# KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

**Bảng 6: Mối liên quan giữa sự hài lòng trong công việc và năng lực thực hành chăm sóc**

| Sự hài lòng công việc                                       | r              | p            | Mức độ tương quan |
|---|----------------|--------------|-------------------|
| Sự hài lòng chung trong công việc                           | <b>0,543**</b> | <b>0,001</b> | Có mối liên quan  |
| Sự hài lòng bên ngoài (cơ sở vật chất, trang thiết bị ....) | <b>0,575**</b> | <b>0,000</b> | Có mối liên quan  |
| Sự hài lòng bên trong (nhân tố tạo động lực)                | <b>0,588**</b> | <b>0,000</b> | Có mối liên quan  |

## Nghiên cứu tại Các BV tỉnh Bắc Giang:

Điều dưỡng hài lòng chung với công việc → năng lực thực hành cao gấp 1,8 lần (OR=1,8; p=0,001).

- Hài lòng cơ sở vật chất, trang thiết bị → năng lực thực hành cao gấp 1,95 lần (OR=1,95; p=0,04).

## Nghiên cứu tại BV ĐH Y Dược Huế: Hài

lòng cơ sở vật chất → năng lực thực hành cao gấp ~2 lần (OR=1,95; p<0,01).

Văn B. N. *et al.*, "Năng lực thực hành chăm sóc của điều dưỡng tại các cơ sở y tế công lập tỉnh Bắc Giang năm 2023 và một số yếu tố liên quan," *Tạp chí Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển*, vol. 8, no. 02, Art. no. 02, Apr. 2024, Accessed: Jun. 23, 2025. [Online]. Available: <https://vjol.info.vn/index.php/SK-PT/article/view/98543>

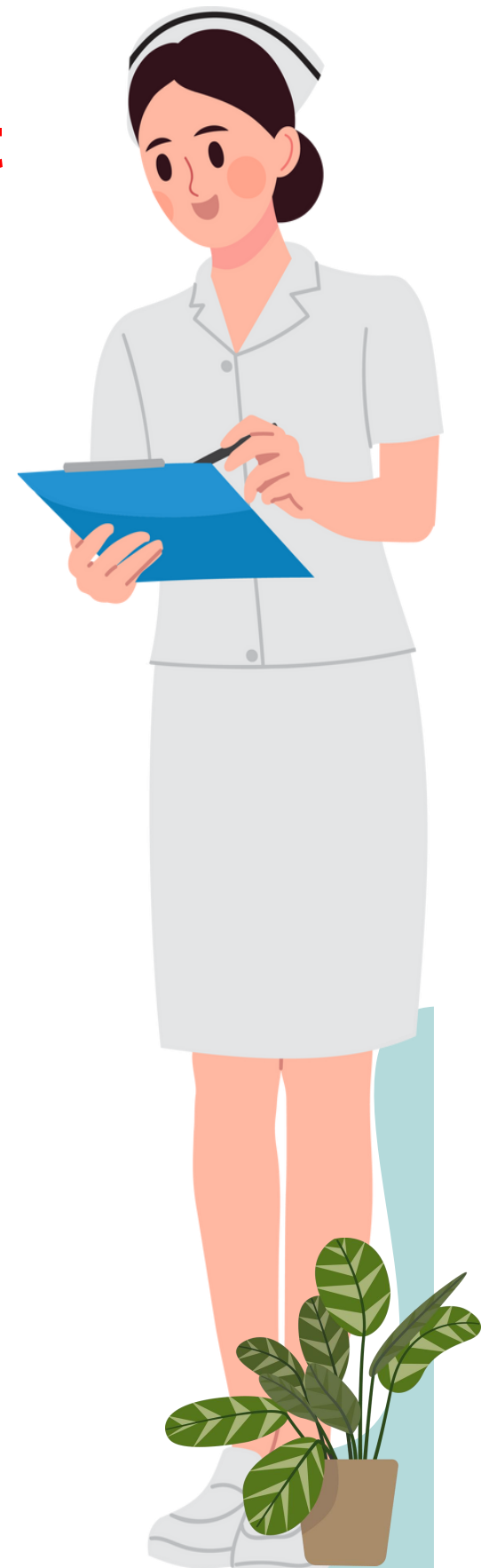
guyệt T. T., Liên D. T. H., Hằng T. T., Đức T. N. M., and Bính H. D., "28. Tự đánh giá năng lực thực hành chăm sóc của điều dưỡng tại Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế," *TCNCYH*, vol. 163, no. 2, Art. no. 2, Feb. 2023, doi: 10.52852/tcncyh.v163i2.1173.



# KẾT LUẬN

## 1 Thực trạng năng lực thực hành chăm sóc của điều dưỡng viên tại một số bệnh viện công lập tại Hà Nội năm 2024:

- Thực hành chăm sóc và áp dụng QTKT điều dưỡng 79,6%
- Chăm sóc dựa trên giá trị (tuân thủ pháp luật, đạo đức và giá trị nghề nghiệp điều dưỡng 78.6%
- Thực hiện kỹ thuật y tế an toàn, hiệu quả trong chăm sóc 81,8%
- Kỹ năng giao tiếp và hướng dẫn gđsk người bệnh trong chăm sóc 83%
- Quản lý hồ sơ và sử dụng tài liệu trong công tác điều dưỡng 74,2%
- Phát triển, lãnh đạo và tổ chức quản lý chăm sóc điều dưỡng 74,8%
- **Năng lực thực hành chăm sóc chung 78,3%**

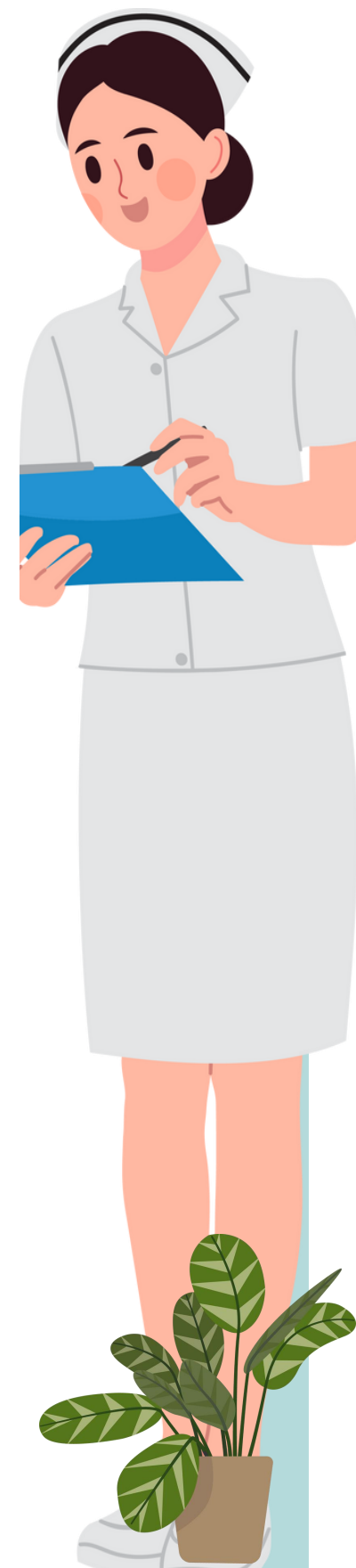


# KẾT LUẬN

2

**Kết quả nghiên cứu cho thấy không có mối liên liên quan giữa giới tính, tình trạng hôn nhân đến NLTHCS. Có mối liên quan tích cực giữa tuổi, kinh nghiệm và trình độ chuyên môn, tình trạng việc làm, sự hài lòng và NLTHCS(  $p < 0,05$ )**

- Điều dưỡng có độ tuổi cao năng lực thực hành tốt hơn. Đặc biệt Độ tuổi 41-50 tuổi thì điều dưỡng đánh giá năng lực thực hành cao nhất
- Điều dưỡng có nhiều năm kinh nghiệm → xử lý tình huống tốt hơn, phản xạ và ra quyết định nhanh.
- Trình độ chuyên môn và thâm niên nghề nghiệp có vai trò quan trọng, nhất là trong tình huống đòi hỏi chuyên môn cao, ứng dụng khoa học kỹ thuật, Thực hành dựa vào bằng chứng.
- Điều dưỡng hài lòng chung với công việc, cơ sở vật chất, các yếu tố tạo động lực → năng lực thực hành cao.



# KHUYẾN NGHỊ

## 1. TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ HỒ SƠ VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU TRONG CÔNG TÁC ĐIỀU DƯỠNG

- Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ đạt được trong lĩnh vực này còn thấp (74,2%). Do đó, bệnh viện cần xây dựng quy trình chuẩn, đơn giản và dễ thực hiện hơn trong quản lý hồ sơ, bệnh án, nhằm giảm tải áp lực công việc cho điều dưỡng.
- Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong lưu trữ, tìm kiếm, và khai thác tài liệu để nâng cao tính chính xác, thuận tiện và tiết kiệm thời gian cho điều dưỡng.
- Tổ chức các buổi tập huấn định kỳ về kỹ năng quản lý hồ sơ, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát và phản hồi để nâng cao chất lượng thực hành.





# KHUYẾN NGHỊ

## 2. ĐÀO TẠO & BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN:

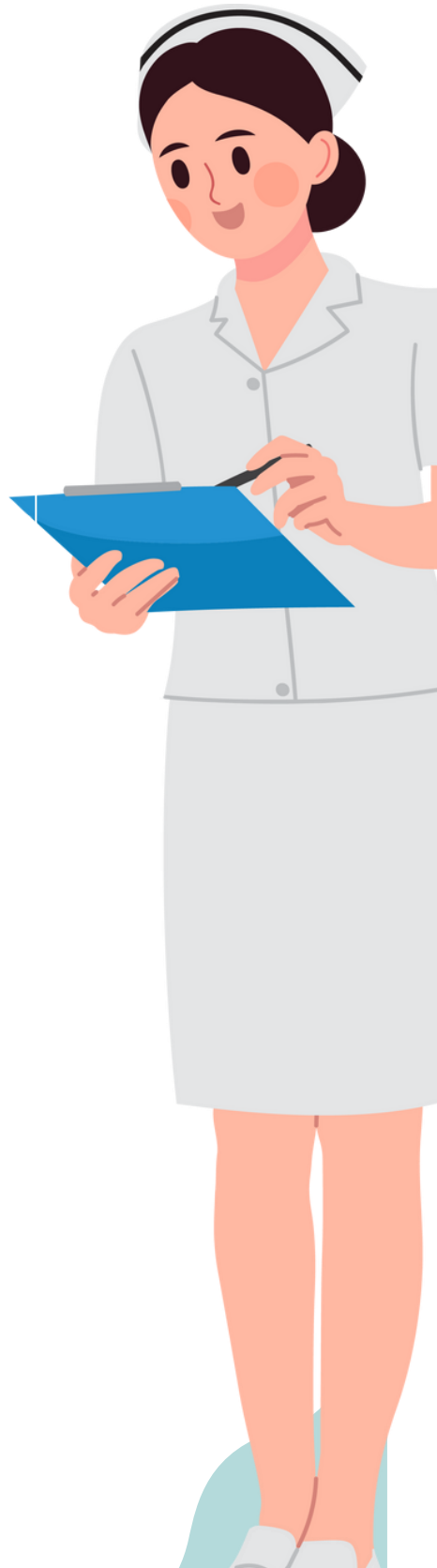
Tăng cường các khóa đào tạo liên tục, đào tạo sau đại học, và cập nhật kiến thức chuyên ngành để nâng cao năng lực thực hành chăm sóc.

## 3. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP:

Khảo sát tại các bệnh viện công lập Hà Nội năm 2024. Phát phiếu trực tiếp, điền ẩn danh, tự nguyện Khuyến khích điều dưỡng tham gia các chương trình nâng cao kỹ năng lâm sàng và quản lý.

## 4. ỔN ĐỊNH TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM

Có chính sách tuyển dụng, hợp đồng dài hạn và chế độ phúc lợi hợp lý nhằm tạo sự yên tâm công tác cho điều dưỡng.





# KHUYẾN NGHỊ

## 4. NÂNG CAO SỰ HÀI LÒNG NGHỀ NGHIỆP

Cải thiện môi trường làm việc, chế độ đãi ngộ và cơ hội thăng tiến.

Xây dựng văn hóa bệnh viện tích cực, hỗ trợ tinh thần và giảm áp lực cho điều dưỡng.

## 5. ỨNG DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TRONG QUẢN LÝ

Các nhà quản lý điều dưỡng cần căn cứ vào tuổi, kinh nghiệm, trình độ và mức độ hài lòng để bố trí, phân công và sử dụng nhân lực điều dưỡng phù hợp, tối ưu hiệu quả chăm sóc người bệnh.





# CẢM ƠN QUÝ THẦY CÔ VÀ CÁC BẠN

